

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÔGIC HỌC PHẬT GIÁO

VŨ VĂN VIÊN^(*)

Trong nghiên cứu về Phật giáo, nhiều công trình thường tập trung vào các vấn đề bản thể luận, nhân sinh quan mà ít chú ý đến các vấn đề nhận thức luận, đặc biệt là về lôgic học Phật giáo.

Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng phân tích một số nét cơ bản của lôgic học Phật giáo trên các khía cạnh: nguồn gốc của lôgic học Phật giáo; một số nội dung cơ bản của lôgic học Phật giáo; trên cơ sở so sánh với lôgic học truyền thống phương Tây, làm rõ một số giá trị nhận thức của nó.

Để tìm hiểu nguồn gốc của lôgic học Phật giáo, chúng ta cần tìm hiểu về nhân minh học Phật giáo. Trước hết, đây là một môn học được hình thành rất sớm trong lịch sử triết học Ấn Độ. Lúc đầu nó là học thuyết của phái Nyàya - Vaiseisika, sau đó được Phật giáo kế thừa và phát triển. Chính Phật giáo, đặc biệt là phái *Duy thức tông* đã làm cho nhân minh học có nội dung phong phú hơn, hoàn thiện hơn so với nội dung ban đầu của nó. Theo chúng tôi, có hai lí do để Phật giáo tiếp thu và phát triển nhân minh học: Thứ nhất, vào các thế kỉ đầu công nguyên, bên cạnh sự hưng thịnh của Phật giáo, các trường phái triết học khác cũng hình thành, phát triển và có những quan điểm tấn công vào Phật giáo. Để tồn tại và phát triển, Phật giáo phải hoàn thiện hệ thống lí luận của mình, do đó đã nghiên cứu

kĩ nhân minh học Nyàya - Vaiseisika để xây dựng nên nhân minh học của mình. Thứ hai, do nhu cầu của việc truyền đạo. Vào thời kì phát triển thứ 3, Phật giáo đã lan rộng ra ngoài phạm vi của Ấn Độ. Để truyền đạo cần phải có một giáo lí chặt chẽ, một hình thức ngôn đạo thích hợp. Nhân minh học góp phần xây dựng những lập luận chặt chẽ, hợp tình, hợp lí làm thoả mãn nhu cầu truyền đạo nói trên.

Nhân minh học Phật giáo gồm hai bộ phận: lí thuyết *tự ngộ* - giác ngộ cho bản thân và lí thuyết *ngộ tha* - giác ngộ cho người khác. Tự ngộ là lí thuyết về sự nhận thức của chủ thể, ngược lại ngộ tha là truyền đạt cho người khác cách thức nhận thức của mình. Với nghĩa như trên, mục đích cơ bản của nhân minh học là nghiên cứu nhận thức đúng đắn và theo pháp xứng thì: Nhận thức đúng đắn mở đầu cho mọi thành công của con người.

Nhận thức đúng đắn có hai loại: trực tiếp và gián tiếp mà Phật giáo gọi là *hiện lượng* và *tỉ lượng*.

Hiện lượng là nhận thức trực tiếp. Theo Thương Yết La Chủ thì: "hiện lượng nghĩa là không phân biệt"⁽¹⁾. Sự không phân biệt có nghĩa là phải thoả mãn cả ba điều kiện:

*. PGS. TS, Viện Triết học, Trung tâm KHXH&NVQG.
1. Xem: Thích Thiện Sứ. *Lối vào nhân minh*. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1994, tr.157.

hiển thức, (các giác quan khởi động), hiển cảnh (đối tượng tác động), vô tư lự (không tạo tác, không tư duy). Xét theo một nghĩa nào đó thì hiện lượng chính là nhận thức cảm tính. Cũng cần lưu ý rằng nhân minh học Phật giáo quan niệm về nhận thức hiện lượng không chỉ là nhận thức thông qua hoạt động của các giác quan (ngũ giác) mà còn bao gồm cả hình thức cảm giác tâm thức. Hình thức này trong triết học phương Tây thường gọi là trực giác - là loại siêu ý thức (tư duy). Tuy nhiên, cái chung nhất của hiện lượng để phân biệt nó với tỉ lượng là *nhận thức trực tiếp, không tạo tác, không tư duy*.

Trái với hiện lượng, *tỉ lượng* là năng lực nhận thức gián tiếp thông qua hoạt động của tư duy. Đây có thể xem như hình thức nhận thức lí tính. Ở hình thức này cần có sự so sánh, phân tích, trừu tượng hoá, khái quát hoá bằng tư duy. Lập luận đóng vai trò chủ đạo trong nhận thức tỉ lượng và công cụ cơ bản để lập luận đó là *tam chi tác pháp*. Chính vì vậy, có thể xem Tam chi tác pháp là phần cơ bản của lôgic học Phật giáo.

Xét theo một khía cạnh khác, tam chi tác pháp cũng là kết quả của quá trình phát triển luận lí phương Đông. Hình thức lập luận đầu tiên được trường phái Nyàya - Vaiseisika xây dựng dưới dạng *ngũ chi tác pháp* (tôn, nhân, dụ, hợp, kết). Phật giáo đã kế thừa và phát triển ngũ chi tác pháp, xây dựng nó thành tam chi tác pháp (lược bỏ phân hợp, kết, thêm vào dụ phân dị dụ).

Từ sự phân tích trên có thể thấy nhân minh học nói chung và lôgic học Phật giáo nói riêng có nguồn gốc từ nhân minh học, lôgic học của triết học Ấn Độ cổ đại, đặc

biệt là của trường phái Nyàya - Vaiseisika. Phật giáo đã tiếp thu nhân minh học Ấn Độ cổ đại, phát triển và hoàn thiện nó, dùng làm công cụ cho lập luận của mình. Hình thức lập luận tam chi tác pháp góp phần không nhỏ vào việc luận chứng cho "sự đúng đắn" của các tư tưởng Phật giáo và sự truyền bá các tư tưởng Phật giáo nói chung. Dưới đây, chúng tôi sẽ tập trung phân tích một số nội dung cơ bản của tam chi tác pháp và ý nghĩa nhận thức của nó.

*

* *

Về hình thức lập luận tam chi tác pháp.

Trước tiên, chúng ta thấy trong cổ nhân minh, hình thức lập luận có dạng là ngũ chi tác pháp với lược đồ như sau:

1. *Tôn* (chính đề):

Núi có lửa cháy

2. *Nhân* (nguyên nhân, lí do):

Vì núi có khói bốc lên

3. *Dụ* (ví dụ, thuyết minh):

Tất cả cái gì có bốc khói đều có lửa cháy, ví dụ như bếp lò

4. *Hợp* (suy đoán):

Núi có bốc khói thì không thể không có lửa cháy

5. *Kết* (kết luận):

Do đó, núi có lửa cháy

Đến tân nhân minh, Trần Na Bồ Tát (Dignàga) đã rút gọn lại thành tam chi tác pháp (bỏ hợp và kết), và lập luận có dạng:

1. *Tôn*:

Núi có lửa cháy

2. *Nhân*:

Vì núi có khói bốc lên

3. *Dụ*:

Tất cả cái gì bốc khói thì có lửa cháy, ví dụ như bếp lò.

Việc lập luận theo chúng tôi, có ba mục đích sau;

1. Để tự bảo vệ chính kiến (luận điểm, tư tưởng) của mình gọi là luận pháp tự thủ, hay tự tử lượng.

2. Để bác bỏ chính kiến của người khác, gọi là luận pháp tấn công hay tha tử lượng.

3. Để tranh luận với đối phương nhằm cả hai cùng thừa nhận luận điểm nào đó, gọi là luận pháp đấu tranh, hay cộng tử lượng.

Trong ba trường hợp trên thì người ta thường sử dụng luận pháp đấu tranh hay cộng tử, còn luận pháp tự thủ và luận pháp tấn công ít dùng. Với những mục đích trên, việc lập tôn, lập nhân, lập dụ để tạo thành tam chi tác pháp có ý nghĩa rất quan trọng. Trong một bài viết, chúng tôi không có điều kiện trình bày chi tiết về lập tôn, lập nhân, lập dụ mà chỉ nêu khái quát ý nghĩa của chúng và sự liên kết giữa chúng trong tam chi tác pháp⁽²⁾.

Tôn ở đây là chính đề (luận đề). Nó thường là một câu diễn đạt một tư tưởng có nội dung xác định. Trong tam chi tác pháp thì tôn là một luận điểm cần phải chứng minh, tôn chỉ đúng đắn gọi là chân tôn, tôn chỉ sai lầm gọi là tợ tôn.

Nhân là lí do, cơ sở, luận cứ dùng để chứng minh tính đúng đắn của tôn. Đôi khi nhân còn là điều kiện (duyên) của tôn. Như vậy, "nhân" là lí lẽ dùng để lập tôn thành công. Trong nhân minh học, nhân có vai trò quan trọng nhất, nó quyết định sự đúng đắn

của toàn bộ luận thức, là yếu tố liên thông gắn kết với tôn, dụ trong tam chi tác pháp. Nhân minh học cũng phân chia hai loại nhân: nhân chính đáng (chân nhân) và nhân không chính đáng (tợ nhân).

Dụ có nghĩa là ví dụ, là cái đưa ra để minh họa làm rõ cho *chính nhân*, là sự biện hộ cho *chính nhân*, bảo vệ *chân tôn*. Trong tam chi tác pháp, dụ được chia thành đồng dụ và dị dụ. Đồng dụ là dụ có cùng phẩm chất với tôn, nhân, trực tiếp biện luận cho tôn và nhân. Dị dụ là dụ khác biệt về phẩm chất với tôn, nhân, gián tiếp biện luận cho tôn, nhân. Chúng ta có thể phân biệt vai trò của đồng dụ và dị dụ trong minh họa sau đây:

1. *Tôn*: Người thì phải chết

2. *Nhân*: Bởi vì là sinh vật

3. *Dụ*:

- *Đồng dụ*: phàm là sinh vật thì đều phải chết, như loài chim.

- *Dị dụ*: Không phải là sinh vật thì không chết, như loài đá.

Trong quá trình lập luận tam chi tác pháp, nếu lập luận đúng gọi là *chân năng lập*, khi lập luận sai gọi là *tợ năng lập*. Tam chi tác pháp đã đưa ra *hàng loạt các quy tắc* thể hiện chân năng lập và tợ năng lập liên quan tới lập tôn, lập nhân và lập dụ⁽³⁾. Điều đó đủ thấy tam chi tác pháp là loại hình lập luận khá phát triển, khái quát được những thành tựu của trình độ tư duy đương thời, tạo thành một bộ môn cơ bản của Phật giáo, góp phần giúp cho lí luận Phật giáo có luận lí (lập luận lôgic) chặt chẽ. Có cơ sở để

2. Xem: *Giới thiệu nhân minh học*. Trường Cơ bản Phật học xuất bản, Hà Tây, 1977, tr. 22.

3. Xem: Thích Trí Độ. *Nhân minh học Phật giáo*. Hội Phật giáo Hà Tây xuất bản, 1994.

khẳng định rằng tam chi tác pháp là hạt nhân logic học Phật giáo. Nó là logic học hình thức, dựa trên nguyên lý *đồng nhất trừu tượng* để lập luận. Dưới đây chúng ta khảo sát một số giá trị về nhận thức của tam chi tác pháp.

*
* *

Trước hết, để tiện so sánh, chúng tôi sử dụng một lập luận theo tam chi tác pháp của Phật giáo và một loại suy luận tương ứng theo tam đoạn luận của Aristot⁽⁴⁾.

Tam chi tác pháp

1. *Tôn*: Người thì phải chết
2. *Nhân*: Bởi vì là sinh vật
3. *Dụ*:

- Đồng dụ: phàm là sinh vật đều phải chết, như loài chim

- Dị dụ: Nếu không phải là sinh vật thì không chết, như loài đá.

Tam đoạn luận

1. *Tiền đề lớn*: Mọi sinh vật đều phải chết
2. *Tiền đề nhỏ*: Người là sinh vật
3. *Kết luận*: Người phải chết

Từ sự so sánh, phân tích hai hình thức trên, chúng tôi xin nêu nên một số giá trị nhận thức của tam chi tác pháp (logic học Phật giáo) như sau:

Thứ nhất, xét về mặt hình thức, kết cấu của tam chi tác pháp và tam đoạn luận là khác nhau. Ở đây, *tôn* là phán đoán đầu tiên trong tam chi tác pháp lại là kết luận, là phán đoán sau cùng trong tam đoạn luận. Sở dĩ có sự khác nhau như vậy là do mục đích lập luận của tam chi tác pháp khác với mục

đích suy luận trong tam đoạn luận. Xét trong phạm vi một suy luận theo tam đoạn luận thì mục đích của nó là tìm ra tư tưởng mới (kết luận) từ những tư tưởng đã biết (các tiền đề). Ở đây, kết luận là cái chưa được biết trước. Ngược lại, trong lập luận của tam chi tác pháp thì *tôn* là cái biết trước, chúng ta cần tìm căn cứ (*nhân*, *dụ*) để chứng minh cho *tôn*. Tuy nhiên, cũng không thể quy hoàn toàn sự khác nhau về cấu trúc, hình thức vào mục đích của chúng.

Theo quan điểm của chúng tôi thì việc luận điểm cần chứng minh (*tôn*) được đặt lên trên làm cho sự chú ý của chủ thể tư duy (lập luận) luôn hướng tới đối tượng của nhận thức. Sự chú ý như vậy sẽ làm tăng hiệu quả trong tranh luận. Đó là một ưu điểm của tam chi tác pháp.

Thứ hai, nếu so sánh tam chi tác pháp với phép chứng minh gồm một suy luận là tam đoạn luận thì tiến trình tư tưởng lại hoàn toàn giống nhau. Trong trường hợp này, kết luận trong tam đoạn luận lại là cái đã biết cũng giống như *tôn* trong tam chi tác pháp. Chúng ta cần tìm các luận cứ (là tiền đề lớn và tiền đề nhỏ) để rút ra kết luận. Rõ ràng, lập luận trong tam chi tác pháp thiên về chứng minh hơn. Điều này có thể thấy rõ từ mục đích của nhân minh học là làm rõ nguyên nhân của sự vật, hiện tượng. Một mặt, đây là đóng góp quan trọng của tam chi tác pháp trong việc xác lập tính đúng đắn của các tư tưởng. Nhưng mặt khác, nó cũng thể hiện cái hạn chế của tam chi tác pháp so với tam đoạn luận (là loại luận dùng cho cả suy luận thuần túy và cho cả chứng minh).

4. Có tài liệu gọi tam chi tác pháp là tam đoạn luận Phật giáo. Trong bài này, để dễ phân biệt với tam đoạn luận Aristot, chúng tôi dùng thuật ngữ tam chi tác pháp để chỉ lập luận logic Phật giáo.

Thứ ba, trong tam chi tác pháp, lập luận có sự kết hợp tương đối rõ giữa quy nạp và diễn dịch. Xét dưới dạng đầy đủ tôn, nhân, dụ (cả đồng dụ và dị dụ) chúng ta sẽ thấy rõ điều này. Nếu liên kết tôn, nhân, ta nhận thấy đây là một suy luận diễn dịch tam đoạn luận rút gọn (thiếu tiền đề lớn), nhân đóng vai trò tiền đề nhỏ còn tôn đóng vai trò kết luận. Ta có thể khôi phục dạng tam đoạn luận đầy đủ:

Tiền đề lớn: Mọi sinh vật đều phải chết (thiếu)

Tiền đề nhỏ: Người là sinh vật (nhân)

Kết luận: Người phải chết (tôn)

Tuy nhiên, nếu chú ý tới dụ, xem nhân như kết quả có được từ dụ, chúng ta lại thấy đó là quá trình quy nạp bao gồm cả quy nạp liệt kê và phép tương tự giống như trong logic học của Bêcon. Điều này dễ nhận thấy khi ở đồng dụ chúng ta liệt kê một số loài sinh vật (như loài chim, như loài cá,...) cùng loại với loài người, còn ở dị dụ, chúng ta liệt kê một số loài khác loại với loài người (quy nạp liệt kê). Mặt khác, giữa đồng dụ và dị dụ lại có sự so sánh cái giống và khác với nhân (phép tương tự).

Ngược lại, trong tam đoạn luận, chúng ta thấy suy luận ở đây là diễn dịch thuần túy, mặc dù tiền đề của nó có thể là kết quả của một suy luận quy nạp trước đó (nằm ngoài suy luận này). Rõ ràng sự kết hợp giữa quy nạp và diễn dịch trong lập luận của tam chi tác pháp đã phản ánh phần nào bản chất biện chứng của quá trình nhận thức - kết hợp giữa quy nạp và diễn dịch và điều này cho phép tư duy chúng ta mềm dẻo hơn,

linh hoạt hơn. Đây lại là lợi thế nữa của tam chi tác pháp so với tam đoạn luận.

Thứ tư, lập luận trong tam chi tác pháp gắn với kinh nghiệm rõ nét hơn trong tam đoạn luận. Nếu để ý đến dụ (trong đó có lí dụ, sự dụ), chúng ta thấy lập luận trong tam chi tác pháp gắn liền với những minh hoạ có tính kinh nghiệm khác hẳn với suy luận tam đoạn luận mang tính duy lí. Điều này phù hợp với khẳng định của pháp xúng: Nhận thức đúng đắn là nhận thức không bị thực nghiệm phủ định. Với tính chất như vậy, lập luận của tam chi tác pháp đã chú ý thích đáng đến sự kết hợp giữa kinh nghiệm (thực tiễn) và suy lí trong quá trình nhận thức. Nó cũng bước đầu xác định tiêu chuẩn của chân lí là thực tiễn. Tuy nhiên, nếu loại bỏ phần dụ (chỉ gồm các yếu tố kinh nghiệm) thì lập luận của tam chi tác pháp lại kém tính chặt chẽ logic hơn tam đoạn luận.

Giá trị nhận thức của nhân minh học nói chung, tam chi tác pháp nói riêng còn nhiều điều hết sức phong phú nếu ta đi sâu phân tích chi tiết về chúng. Trong bài này chúng tôi chỉ chú ý khai thác giá trị của tam chi tác pháp trong sự so sánh với logic học hình thức phương Tây, chủ yếu là với tam đoạn luận của Arixtôt và cũng chỉ dừng lại ở những nét chung nhất mà thôi. Qua sự phân tích (sơ lược) trên đây cũng đủ thấy rằng logic học Phật giáo là một bộ môn logic khá phát triển, có tác dụng nhận thức không kém gì logic hình thức truyền thống phương Tây. Chính vì vậy việc đi sâu nghiên cứu, khai thác nó là việc làm cần thiết, rất mong được các nhà nghiên cứu cùng quan tâm./.